

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2020	Ước tính tháng 12 năm 2020	Năm 2020	Tháng 12 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	230.325	231.380	2.517.389	101,57	96,62
Hạt điều khô	Tấn	25.490	27.252	218.618	154,39	127,29
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.111	1.122	12.880	93,87	99,44
Nước tinh khiết	1000 lít	67	68	815	89,33	46,26
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.515	1.530	18.885	91,07	103,13
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	89	89	842.118	0,10	86,36
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	61.328	62.609	700.803	99,68	101,00
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	975	990	11.338	103,13	118,79
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	0	0	0	0,00	0,00
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.963	3.989	45.845	99,75	111,26
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	500	510	7.848	77,27	101,98
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	31.761	32.078	436.672	79,29	105,16
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	16.893	17.080	192.650	98,87	98,13
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	4.962	5.012	40.398	134,67	105,31
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	79.262	79.953	1.156.811	76,97	96,50
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	0	0	0	0,00	0,00
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bì nhãn	1000 chiếc	10.485	10.599	101.944	152,50	103,16
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2	2	37	0,61	1,21
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	640	646	6.851	111,28	111,58

Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	3.520	3.561	38.063	96,37	97,13
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	1.096	1.107	10.190	228,25	198,25
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	18.120	18.301	197.580	107,57	109,35
Xi măng Portland đen	Tấn	90.214	105.909	1.459.666	56,64	87,04
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	0	0	0	0,00	0,00
Chì chưa gia công	Tấn	1.293	1.310	18.538	52,40	69,64
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2.324	2.347	24.295	121,59	115,66
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	35.040	18.417	332.348	50,32	125,28
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	74.243	74.985	862.526	87,82	96,21
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	15	16	325	32,00	35,31
khác	Cái	4.709.102	4.756.194	39.303.161	146,06	134,52
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.599	4.645	45.609	104,37	74,38
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	58.909	59.507	930.520	72,41	104,77
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	14.112	9.349	138.986	69,64	57,77
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	2.384	2.409	33.961	47,33	36,82
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	51	52	768	47,27	63,05
Điện sản xuất	Triệu KWh	103	104	1.243	132,05	89,98
Điện thương phẩm	Triệu KWh	24	25	304	142,86	129,06
Nước uống được	1000 m3	797	805	9.780	106,00	109,00
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	4.401	4.464	37.379	146,66	110,58